

Số: 371/QĐ-UB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 1978

QUY ĐỊNH TẠM THỜI
ĐỂ THỐNG NHẤT CÁCH TÍNH GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP
TRONG THÀNH PHỐ

– Căn cứ vào yêu cầu của công tác kế hoạch hóa và công tác nghiên cứu kinh tế;

– Căn cứ vào tình hình giá cả và sản xuất các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã có nhiều chuyển biến qua ba năm thực hiện kế hoạch của thành phố. Việc tính toán các chỉ tiêu, nhất là chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng của các cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, về giá cả còn nhiều chỗ chưa được thống nhất và hợp lý: có đơn vị tính theo giá kế hoạch, có đơn vị tính theo giá bán buôn xí nghiệp, có đơn vị tính theo giá bán buôn công nghiệp; cùng một loại sản phẩm quý trước trước tính theo giá này, quý sau tính theo giá khác. Điều đó đã gây nhiều khó khăn cho việc so sánh các mối quan hệ tỷ lệ và tốc độ phát triển giữa các ngành trong công nghiệp, giữa công nghiệp với các ngành khác, giữa các chỉ tiêu trong bản tổng hợp kinh tế, văn hóa, xã hội của thành phố;

– Trong khi chờ đợi quy định chung của cả nước, để khắc phục những thiếu sót trên nhằm phục vụ tốt cho việc lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch, phục vụ công tác cải tiến quản lý sản xuất và kinh doanh, Ủy ban Nhân dân thành phố tạm thời quy định thống nhất việc dùng giá cả để tính chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng cho các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh và các đơn vị sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thủ công nghiệp như sau:

1 – Sản phẩm nào đã có trong bảng giá cố định do Tổng cục Thống kê ban hành theo quyết định số 198-CP ngày 26-10-1970 của Hội đồng Chính phủ được trích ghi ở cột 1 bảng giá hướng dẫn kèm theo, các cơ sở chỉ căn cứ vào đó mà áp dụng. Trường hợp có sản phẩm mới phù hợp với sản phẩm trong bảng giá cố định thì thấy giá của sản phẩm tương đương đó để tính cho thống nhất;

2 – Sản phẩm nào không có trong cột 1 trích bảng giá cố định năm 1970 thì phải tính theo cột 3 hoặc cột 4; giá bán buôn xí nghiệp hay giá tạm tính của

giá hướng dẫn không cần phải quy đổi, vì cột 3 và 4 đã được tính đổi ra tiền miền Bắc bằng cách lấy giá bán buôn xí nghiệp hoặc giá tạm tính nhân với hệ số tính đổi là 1,25;

3 – Trường hợp những sản phẩm không có trong bảng giá hướng dẫn thì đơn vị cơ sở phải đăng ký sản phẩm đó và thống nhất giá tính với Ủy ban Vật giá, Ủy ban Kế hoạch và Chi cục Thống kê thành phố mới được tính;

4 – Các số liệu của những năm trước đây (1976 – 1977) và quý I/78 đã tính theo các giá không phù hợp với các giá trong bản quy định tạm thời này cần phải tính lại cho thống nhất.

Chi cục Thống kê, Ủy ban Vật giá, Ủy ban Kế hoạch thành phố phối hợp tổ chức, hướng dẫn các sở, ban, ngành, quận, huyện và cơ sở thực hiện tốt bản quy định tạm thời này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH/THƯỜNG TRỰC

Văn Đại

BẢNG GIÁ
HƯỚNG DẪN THỐNG NHẤT CÁCH TÍNH TOÁN GIÁ
TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP,
TIÊU CÔNG NGHIỆP, THỦ CÔNG NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ
(Kèm theo bản quy định số 371/QĐ-UB ngày 27-3-1978)

Đơn vị: đồng (tiền phía Bắc)

SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Trích bản giá cố định năm 1970 của TCTK		Giá bán buôn xí nghiệp (đồng)	Giá tạm tính (đồng)
		Đơn giá (đồng)	Trang		
A	B	1	2	3	4
<i>Ngành cơ khí:</i>					
1 – Động cơ điện 0,6KW	cái	110	25		
2 – Máy biến áp 5-10A	—			37,5	
3 – Quạt điện các loại				187,50	
– quạt toa xe	cái				
– quạt trần	—	200	78		
– quạt bàn quay (Áp Bắc)	—	108	78		
– quạt bàn con (28W)	—	38	78		
4 – Chấn lưu đèn ống	—	8	179		
5 – Khí cụ điện	—	0,5	tính b/q		
6 – Bóng đèn điện tròn	—	1,0	179		
7 – Máy tiện (Hải Phòng)	—	9710	30		
8 – Máy hàn (Tam Quang)	—	3270	27		
9 – Dụng cụ đồ nghề			33 – 39		
10 – Bì xi măng	tấn	1450	308		
11 - Ống gang đúc các loại	—	850	22 – 33		
12 – Phụ tùng dẹt bằng k/loại					
13 – Nông cụ cầm tay	cái	2,5	42		
14 – Bơm nước 200m ³ /h	—	1.040	40		
15 – Tàu đánh cá	—	1.600.000	309		
16 – Tàu hút bùn	—	650.000	309		
17 – Đóng tàu khách					
250 chỗ ngồi	—	650.000	56		
18 – Hệ thống máy nghiền					

xi măng 2 vạn tấn/năm	hệ thống			385.875	
19 – Thang máy	—			16.875	
20 – Đồ sắt xây dựng			52		
21 – Đinh	tấn		52		
22 – Phụ tùng ô tô			57-63,311		
23 – Phụ tùng xe đạp các loại và xe đạp			76-80,298		
24 – Khoá các loại (khoá bi gang)	cái	2,44	78		
25 – Cân các loại:					
– Cân treo 50kg (HB)	cái	5,30	78		
– Cân treo 100kg (HB)	cái	8,40	78		
– Cân đĩa 5kg	—	78	78		
– Cân đĩa 10kg	—	107	78		
– Cân bàn 500kg	—	270	78		
– Cân bàn 1.000kg	—	640	78		
– Cân bàn 3.000kg	—	3.480	—		
26 – Đồng hồ treo tường					140
27 – Chảo gang	ngàn cái	1.740	183		
28 – Đồ nhôm gia đình					
– Đĩa nhôm các loại	cái	0,56	182		
– Nồi nhôm	—	3,34	182		
– Soong nhôm nấu sữa	cái	0,54	182		
– Cặp lồng nhôm	—	2,71	183		
– Chậu nhôm	—	2,24	183		
<i>Ngành hoá nhựa cao su:</i>					
29 – Sơn các loại					
– Sơn thường các màu	tấn	3.190	105		
– Sơn đặc biệt các màu	—	3.838	105		
– Các loại sơn khác	—		105		
30 – Kem đánh răng	ống	0,39	179		
31 – Bột giặt	tấn	1.317	179		
32 – Nước giặt			178		
33 – Săm xe đạp 650	cái	2,14	99		
34 – Săm xe gắn máy					

(mobylette)	—	8,03	99	
35 – Courroie hình thang 17 x 1.000mm	sợi	2,77	100	
36 – Courroie dẹt 100x5mm	—	8,94	100	
37 – Băng tải	mét	32,10	101	
38 – Chỉ sợi cao su	tấn			16.760
39 – Găng tay cao su	đôi			3
40 – Xà bông thơm	tấn	3.265	179	
41 – Mực bút máy (60cc)	chai	0,29	171	
42 – Xà bông gội đầu	tấn	9.555	179	
43 – Dép Thái Lan	đôi	1,93	101	
44 – Sản phẩm bằng nhựa các loại			102-105	
45 – Thuốc trừ sâu	tấn	1.100	85	
46 – Phân hữu cơ	—			87,5
47 – Dầu vừng	—	2.950	320	
48 – Dầu dọc	—	840	320	
49 – Dầu trấu	—	2.200	320	
50 – Dầu sả	—	17.000	320	
51 – Dầu hôi	—	7.000	320	
52 – Dầu bạc hà	lít	300	320	
53 – Lốp đắp mới toàn bộ	chiếc	63,77	101	
54 – Lốp xe gắn máy (xe mobylette)	—	18,73	99	
55 – Lốp xe tải xe ca			98-99	
56 – Ống nước cao su các loại			100	
57 – Ủng cao su chuyên dùng	đôi	13,70	101	
58 – Ủng cao su lao động	—	5,32	101	
59 – Cồn 96 ⁰	lít	7,28	94	
60 – Cồn 99 ⁰	—	10,75	94	
61 – Ống nước bằng cao su loại ống 32 (chuẩn)	ngàn mét	5670		
62 – Bánh xe nôl	cái			0,9
63 – Tấm lót xe hơi	tấn	5.220	101	
<i>Ngành dệt, da, may:</i>				
64 – Vải các loại:				

– Vải phin (tám)	mét	1,30	131		
– Vải popelin	—	1,47	131		
– Vải kaki	—	1,55	132		
– Lụa, tơ hoá học (tổng hợp)	—	1,32	132		
– KT 4000 (khô 0,90m)	mét			2,375	
– Cheviot (nt)	mét			6,437	
– Oxford (nt)	—			6,90	
65 – Các loại vải khác đang sản xuất không có giá cố định 1970 thì ghi giá bán buôn xí nghiệp.					
66 – Màn cotton (khô 0,90m)	mét	0,522	134		
67 – Màn cotton (khô 0,80m)	—	0,464	134		
68 – Màn tuyn (khô 0,90m)	—				2,75
69 – Khăn mặt	cái	0,66	138		
70 – Áo Mayo	—	1,20	134		
71 – Áo có viền	—	1,44	134		
72 – Áo thể dục thể thao nội	—	2,78	135		
73 – Áo dệt kim xuất khẩu	—			4,375	
74 – Chỉ may (5000m)	tá	5,04	317		
75 – Bao tải (100kg0	cái	2,25	182		
76 – Bít tất nylon	đôi			2,25b/quân	
77 – Vải màn xe đạp	m ³	41	317		
78 – Thảm dày dày	—			150	
79 – Thảm len dày	—	264	141		
80 – Bộ trải giường xuất khẩu (thêu)	bộ			175	
81 – May xuất khẩu	sản phẩm			10	
82 – May nội địa			145-151, 326		
83 – Áo len xuất khẩu	tán	60.380	140		
84 – Dép thêu xuất khẩu	ngàn đôi			7.000	
85 – Giày da	đôi	15b/quân	143		
86 – Dép da	—	2,5b/quân	143		
87 – Da thuộc					

– loại cứng	tấn	4,760	141		
– loại mềm	pie	0,98	142		
88 – A dao	kg			2,125	
<i>Ngành công nghiệp khác:</i>					
89 – Bút bi	cây			0,5	
90 – Lông vũ					
– lông gà	tấn	1.940	186		
– lông vịt	—	4.365	186		
91 – Bột đạm	—			750	
92 – Bông y tế	—	9.800	93		
<i>Ngành thủy tinh sành sứ</i>					
93 – Sứ cách điện	tấn	344	125		
94 – Sứ dân dụng			126-129		
– chén ăn cơm (giây: 10 cái)	giây	0,877	127		
95 – Gạch chịu lửa	viên	0,52	107		
96 – Thủy tinh dân dụng	tấn	7.000	325		
<i>Ngành lương thực thẫm</i>					
97 – Đường (mạch nha)	tấn				750
98 – Thịt heo (gia công)	—				62,5
99 – Dầu thực vật (dầu ăn)					
– Dầu lạc (đậu phộng)	tấn	3.367	165		
– Dầu dừa	—				2.520
100 – Men bánh mì	—				20.000
101 – Mì chính bột	—	43.310	159		
102 – Nước đá cây	—	17	164		
103 – Thức ăn gia súc	—				125
104 – Bánh mứt kẹo	—	3.500	160		
105 – Bột gạo tằm	—	680	158		
106 – Gia công mì sợi	—	250	158		
107 – Gia công bánh mì	—	200	158		
108 – Đánh cá biển	—	800	155		
109 – Nước mắm	ngàn lít	800	157		

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH/THƯỜNG TRỰC

Văn Đại

PHẦN BỔ SUNG

(Bản Quy định tạm thời số 371/QĐ-UB)

Đơn vị: đồng (tiền phía Bắc)

SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Trích bảng giá cố định năm 1970 của TCTK		Giá bán buôn XN (đồng)	Giá tạm tính (đồng)
		Đơn giá (đồng)	Trang		
1 – Quạt toa xe	cái			187,50	
2 – Quạt đứng	—			142,80	
3 – Quạt hút gió	—			61,80	
4 – Bóng đèn điện	1000 cái	1.000	179		
5 – Tắc te	—	1.270	179		
6 – Thoi dệt	—	5.450	140		
7 – Tay đập	—	980	140		
8 – Suốt	—	410	140		
9 – Vòng da	—	3.090	143		
10 – Xe đạp nam cỡ 650	cái	183	76		
11 – Xe đạp nữ cỡ 650	—	184	76		
12 – Khung xe đạp nam mộc	1000 cái	15.400	76		
13 – Khung xe đạp nữ mộc	—	17.100	76		
14 – Hàn khung xe đạp các loại	1000 mỗi	2.900	79		
15 – Sơn khung xe đạp	1000 cái	8.730	79		
16 – Đèn pin mạ	—	2.860	78		
17 – Đèn pin sơn	—	2.480	78		
18 – Bếp dầu	—			12500	
19 – Vòi nước đồng	—	7.310	53		
20 – Vòi nước bằng gang	—	3.300	316		

21 – Phụ tùng chi tiết máy	tấn			3.200
22 – Phụ tùng dẹt bằng kim loại	—			3.750
23 – Hàng quy chế	—		310-311	
24 – Phụ tùng Lambro;	—			14.590
Trong đó:				16.500
– Phụ tùng trong động cơ	—			
Trong đó:	—			18.750
– Phụ tùng trong động cơ	—			18.906,25
26 – Cuốc hãm xe lửa	tấn			1625
27 – Đúc thép Mangan	tấn			2175
28 – Bơm thuốc trừ sâu nước	cái	21	40	
29 – Ê tô kẹp bàn	—	96	34	
30 – Sườn nhà sắt	tấn	2000	2922	
31 – Nồi cất tinh dầu	cái			2250
32 – Máy nghiền bi xi măng 1,2T/g	bộ			100.000
33 – Máy bào	cái	6320	31	
34 – Máy khoan bào	—	480	31	
35 – Máy đột dập 25 T	—	5100	33	
36 – Máy đột dập 35 T	—	7870	33	
37 – Bơm nước 20 m ³ /g	—			1000
38 – Bơm nước 1000 m ³ /g	—	4620	40	
39 – Bồn xăng 5 m ³	—	1520	58	
40 – Bồn xăng 10 m ³	—	2100	58	
41 – Bồn xăng 25 m ³	—	3550	58	
42 – Đuôi tàu hút bùn 16	—			187.500
43 – Đuôi tàu hút bùn 16	—			112.500
44 – Rotuyl hút bùn 16	bộ			5000
45 – Bơm hút bùn 16	—			2500
46 – Xà lan chở máy kéo 30T	chiếc			43750
47 – Xà lan 250T	—	300000	56	
48 – Tàu kéo 225 CV	—	360000	56	
49 – Tàu chở dầu 20 m ³	—			43750
50 – Ghe chở hàng	—			6250
51 – Phục hồi tàu kéo	—			75000
52 – Phục hồi xà lan	—	70000	65	

53 – Sửa chữa lớn xà lan vận tải 200 – 300 T	—	40000	64	
54 – Sửa chữa máy kéo	cái		48 – 49	
55 – Sửa chữa máy xúc, máy ủi	—	5800	66	
56 – Sửa chữa cần cẩu	—	9000	67	
57 – Sửa chữa tàu dầu	chiếc			100000
58 – Sửa chữa ghe chài	—			5300
59 – Que hàn điện 3,2 ly	tấn	2500	316	
60 – Bơm Japy	cái	110	40	
61 – Kích dẩu (con đội) 5 T	—	136	58	
62 – Máy hàn bấm	—			1500
63 – Xe cải tiến ô bi hoàn chỉnh có thùng	chiếc	105	43	
64 – Xe cải tiến ô bi chưa thùng	—	67	43	
65 – Nhà máy nước đá				
• Xây dựng mới	cái			2.000.000
• Phục hồi cải tạo	—			500.000
66 – Phòng trữ lạnh thực phẩm				
• Loại 2 m ³	cái			13.637,50
• Loại 5 m ³	—			25 000
• Loại 9 m ³	—			39,775
• Loại 15 m ³	—			56 825
67 – Thùng xe lạnh 5 T	—			51.137,50
68 – Hệ điều hoà lớn 90000BTU/g	hệ			51.137,50
69 – Hệ thống phòng trữ lạnh 300T	—			3.750.000
70 – Bánh phụ MTz	bộ	430	41	
71 – Remooc 3 tấn	cái	5.500	289	
72 – Remooc xitec	—			7.200
73 – Bàn ủi D-492-A	—			8.000
74 – Rà rế D-162-A	—			8.000
75 – Gôm rế MK-6-75	—			4.800
76 – Máy chế biến sắn	—			400
77 – Bánh lòng MTz	—			860
78 – Bàn ủi D-159-K75	—			4.500
79 – Bơm điện 320.500 m ³ /g	—	2.590	40	

80 – Bơm diesel 320.500 m ³ /g	—	5.310	41	
81 – Điện thoại quay tay	—			43,75
82 – Ống và dao xát gạo	—			10.000
83 – Ruột banh	nghìn cái			2.225
84 – Dây thun khoanh	tấn			5.016,25
85 – Đế dép sợi nylon xuất khẩu	nghìn đôi			3.125
86 – Đế giày cao su	—			2.112
87 – Giày bảo hộ lao động	—			5.616
88 – Giày thể thao	—			9.328
89 – Phao các loại	tấn			7.751,50
90 – Bao tải PP	—			6.640
91 – Bao bì y tế	—			7.736,25
92 – Nẹp nhựa niềng thùng	—			5.682,50
93 – Dây thùng	—			6.250
94 – Bàn chải răng	Nghìn đôi	610	102	
95 – Dép nhựa	Nghìn đôi	3.550	102	
96 – Khung mũi và dây	tấn			11.457,50
98 – Thùng can nhựa	—			5.238,75
99 – Nút áo các loại	—			13.276,25
100 – Đồ chơi trẻ em	—			8.201,25
101 – Học cụ các loại	—			6.828,75
102 – Đồ gia dụng các loại	—			7.776,25
103 – Phụ tùng công nghệ	—			16.566
104 – Vải mùng nhựa	—			3.750
105 – Thuốc nhuộm	—			5.687,50
106 – Ống thun cao su xuất khẩu	—			6.525
107 – Chế biến mũ crepe	—			8.125
108 – Mousse lưới lót giày xuất khẩu				5.112
109 – Dép râu	Ngàn đôi			2.250
110 – Dầu gội đầu ½ litre	Ngàn chai			9.250
111 – Vải bạt bông	Ngàn mét			
112 – Gạch đặc máy 220 x 110 x 60	Ngàn viên	46	302	
113 – Gạch đặc thủ công 220 x 110 x 60	—	28	302	

114 – Gạch máy rỗng 220x110x90	—	58	302	
115 – Gạch máy rỗng 220x110x60	—	40	302	
116 – Ngói 13 v/m ²	—	146	107	
117 – Ngói 22 v/m ²	—	89	107	
118 – Ngói bờ loại 1	—	158	107	
119 – Ngói bờ loại 2	—	110	107	
120 – Tôn xi măng	Ngàn tấm	2.600	106	
121 – Gạch lát	Ngàn m ²			8.900
122 – Gạch bloc	Ngàn viên			325
123 – Cặp nóc	Ngàn cặp			6.325
124 – Tấm trần bã mía	Ngàn m ²			1.250
125 – Cống ciment các loại	Ngàn ống	16.000	109	
126 – Cát xây	Ngàn m ³	1.120	106	
127 – Cát nền	—	830	106	
128 – Cát vàng A	—	6.850	106	
129 – Cát vàng B	—	2.940	106	
130 – Trụ điện, trụ buro điện			109-110	
131 – Xi măng P 220	Ngàn tấn	57.780	106	
132 – Xi măng P 300	—	70.000	106	
133 – Đá hộc khai thác thủ công	Ngàn m ³	4.500	105	
134 – Đá hộc khai thác bán cơ khí	—	7.000	106	
135 – Đá 4 x 6	—	8.240	106	
136 – Đá 1,2,3,4,5,6 bán cơ khí	—	12.150	301	
137 – Đá dăm nghiền máy các loại	—	15.150	301	
138 – Vôi	tấn	42	85	
139 – Gạch xi măng hoa	Ngàn viên	250	317	
140 – Gỗ xẻ	m ³	160	113	
141 – Quan tài	cái	25	118	
142 – Ván sàn	m ³	440	114	
143 – Đồ mộc	—	366	114	
144 – Vở học sinh	Ngàn cuốn	14	174	
145 – Giấy gói	tấn	1.060	119	
146 – Giấy in lịch 27 x 39	Ngàn tờ	46	119	
147 – Trang in	Triệu trang	252	65	
148 – Bút chì các loại (lố 144c)	Ngàn lố	8.695	170	
149 – Phấn viết màu	Ngàn hộp	822	171	

150 – Phấn viết trắng	—	435	170	
151 – Lòng vũ xuất khẩu	tấn			7.000
152 – Xương các loại	—	291	186	
153 – Bột xương	—			600
154 – Xương hột xuất khẩu	—			500
155 – Chiều nội địa	Ngàn m ²	817	141	
156 – Chiều xuất khẩu	—			5.000
157 – Thảm sớ dừa xuất khẩu	—			20.000
158 – Thảm bẹ dừa xuất khẩu	—			13.000
159 – Vợt bong bàn	Ngàn cái			5.000
160 – Vợt cầu lông	—			6.000
161 – Quả cầu long	Ngàn quả			1.000
162 – Bánh da	—			5.000
163 – Cặp giả da	Ngàn cái	2.700	144	
164 – Mắt kính	—			10.00
165 – Cá làm chượp các loại	tấn	450	155	
166 – Mòi (khuyêc) làm mắt tôm	—	510	155	
167 – Mắt tôm các loại	—	740	156	
168 – Cá khô các loại	—	1.850	156	
169 – Cá mổ xẻ, cắt lát	tấn	2.400	156	
170 – Tôm he khô	—	10.000	156	
171 – Tôm he các loại	—	2.100	156	
172 – Mực khô các loại	—	5.000	156	
173 – Mực tươi	—	1.000	156	
174 – Muối công nghiệp	—	80	157	
175 – Muối ăn phơi cát	—	68	157	
176 – Công xay sát gạo	—	10	157	
177 – Công xay sát ngô	—	9		
178 – Công xay sát bột mì	—	10		
179 – Đường kính các loại	—	740		
180 – Đường vàng	—	607		
181 – Mật giọt	—	400		
182 – Sản xuất đậu phụ	—	450		
183 – Nước chấm chung	Ngàn lít	730		
184 – Bánh đa nem	tấn	1.480		
185 – Bánh đa nem (10c: 1 thép)	Ngàn thép	370		

186 – Kẹo các loại	tấn	3.760		
187 – Bánh ngọt các loại	—	3.000		
188 – Mứt các loại	—	3.680		
189 – Men bia khô	—	3.780		
190 – Nước máy	Ngàn m ³	90		
191 – Dầu lạc thô	tấn	2.853		
192 – Dầu dừa	—			3.150
193 – Bột hồ vải	—			500
194 – Dưa chuột hộp xuất khẩu	—	1.500	159	
195 – Cà chua hộp xuất khẩu	—	3.850	159	
196 – Chuối hộp xuất khẩu	—	2.100	159	
197 – Nước dừa	—	1.500	159	
198 – Chả cá	—	3.950	158	
199 – Cá sấy khô	—	2.650	158	